

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**STATISTICAL YEARBOOK OF DONG THAP PROVINCE
2025**

**THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG THÁP
DONG THAP PROVINCE STATISTICS**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	15
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	51
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	137
Công nghiệp, Đầu tư và Xây Dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	199
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	237
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	411
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	1063
Chỉ số giá <i>Price</i>	1083
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>	1109
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	1125
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i>	1217

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND

Biểu
Table

Trang
Page

1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 <i>Number of administrative units as of 31 December 2025</i>	19
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 <i>Land use in 2025</i>	25
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2025 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Land use by province as of 31 December 2025</i> <i>by types of land and by commune</i>	26
4	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2025 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Structure of used land as of 31 December 2025</i> <i>by types of land and by commune</i>	34
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Change in natural land area index in 2025 compared to 2024</i> <i>by types of land and by district</i>	42

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp <i>Area, population and population density in 2025 by district</i>	83
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	91
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	92
9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average population in 2025 by commune</i>	94
10 Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average male population in 2025 by commune</i>	99
11 Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average female population in 2025 by commune</i>	104
12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	109
13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	110
14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	111
15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	112
16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	113
17 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of under- five children with birth registration by sex</i>	113
18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune</i>	114
19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	120

Biểu Table	Trang Page
20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Number of employed persons in the economy by sex and by residence</i>	121
21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by type of ownership</i>	122
22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	123
23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	125
24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment</i>	127
25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	129
26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	130
27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	131
28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	131
29 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	132
30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	134
31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế <i>Average income of employed population by economic sector</i>	136

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2025

Dân số - Population (Người - Persons)

3.403.776



1.693.270
Nam - Male
49,7%



1.710.506
Nữ - Female
50,3%



816.080
Thành thị - Urban
24,0%



2.587.696
Nông thôn - Rural
76,0%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Persons)

2.010.260



Nam - Male
1.083.232
53,9%



Thành thị - Urban
466.684
23,2%



Nông thôn - Rural
1.543.576
76,8%



Nữ - Female
927.027
46,1%

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



3,62%

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

16,63%

19,34%
Nam - Male



13,47%
Nữ - Female

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	153
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	154
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	155
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	156
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	158
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	160
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	162
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	164
40 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	165
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	167

Biểu Table		Trang Page
42	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	169
43	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	171
44	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	173
45	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	175
46	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	176
47	Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by social insurance by commune</i>	178
48	Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total population covered by health insurance by commune</i>	186
49	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	194

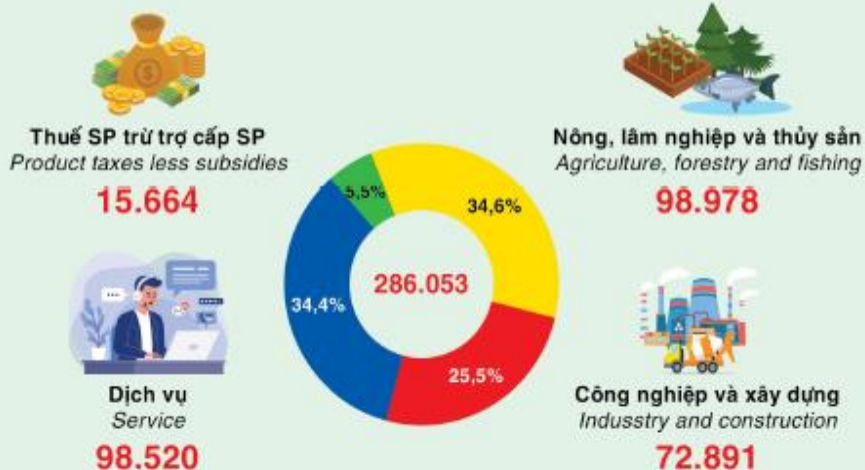
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM 2025

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

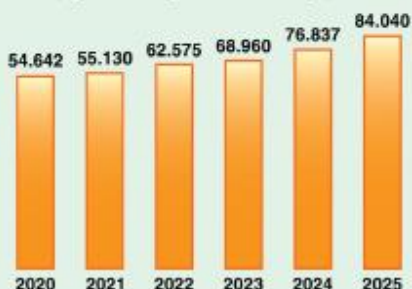
Chỉ số phát triển theo giá so sánh (%)
Index of gross GRDP at constant 2010 prices



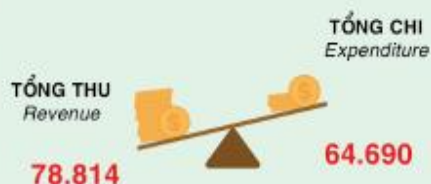
Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices (Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area (Tỷ đồng - Bill. dong)



CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
50 Chi số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	211
51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	214
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	216
53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	217
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	218
55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước =100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	219
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	220
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	222
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at 2010 prices by kind of economic activity</i>	224
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	226

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2001 đến 2025 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2001 to 2025</i>	228
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)</i>	229
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)</i>	231
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activity</i>	232
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects in 2025 by some main counterpart</i>	234
65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	235
66 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	236

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION **2025**

CÔNG NGHIỆP – INDUSTRY CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2024 (%) Index of industrial production in compared to 2024 (%)



Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
Electricity, gas, steam and air conditioning supply



102,68

Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing



114,06

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
Water supply, sewerage, waste management and remediation activities



106,78

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Investment at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



Nhà nước
State



Ngoài nhà nước
Non-state



Đầu tư nước ngoài
Foreign investment sector

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign direct investment



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)
230,5



Dự án
Projects
14

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by type of enterprise</i>	253
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	255
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by commune</i>	257
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by type of enterprise</i>	262
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kind of economic activity</i>	264
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by commune</i>	266
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by type of enterprise</i>	271
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kind of economic activity</i>	273

Biểu		Trang
Table		Page
75	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31 December by commune</i>	275
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	280
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	282
78	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by commune</i>	284
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31 December by type of enterprise</i>	289
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31 December by kind of economic activity</i>	291
81	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31 December by commune</i>	293
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	298

Biểu		Trang
Table		Page
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	300
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Net turnover from business of acting enterprises by commune</i>	302
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31 December 2024 by size of employees and by type of enterprise</i>	307
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31 December 2024 by size of employees and by kind of economic activit</i>	309
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31 December 2024 by size of employees and by commune</i>	313
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024</i>	322
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31 December 2024 by size of capital and by kind of economic activity</i>	324
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of active enterprises having business outcomes as of 31 December 2024 by size of capital and by commune</i>	328
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	337

Biểu		Trang
Table		Page
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	339
93	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	341
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	346
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	347
96	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune</i>	349
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	354
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	356
99	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune</i>	358
100	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	363

Biểu		Trang
Table		Page
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	364
102	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune</i>	366
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise</i>	371
104	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity</i>	372
105	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune</i>	374
106	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân hành chính cấp xã <i>Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31 December by commune</i>	379
107	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31 December by commune</i>	384
108	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity</i>	389
109	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 December by commune</i>	391

Biểu		Trang
Table		Page
110	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity</i>	396
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 December by commune</i>	398
112	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity</i>	403
113	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 December by commune</i>	405

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Tổng nguồn vốn
Total capital
(Tỷ đồng - Bill. dong)

350.242

Lao động trong các doanh nghiệp
Employees in enterprises
(Người - Person)

266.402



Lợi nhuận trước thuế
Profit before taxes
(Tỷ đồng - Bill. dong)

20.472



Doanh nghiệp
Enterprise

9.736



Thu nhập BQ/tháng của người lao động
Average compensation per month of employees
(Nghìn đồng - Thous. dong)

8.860



DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
Number of acting enterprises in 2024

Hợp tác xã năm 2024
Cooperatives in 2024

416



Lao động - Employees
(Người - Person)

2.058



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025
Non-farm individual business establishments in 2025

Cơ sở - Establishments

205.092



Lao động - Employees
(Người - Person)

343.562



NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
114 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	437
115 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms by commune</i>	438
116 Số trang trại 2025 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune</i>	446
117 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area and production of cereals</i>	451
118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	452
119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of cereals by commune</i>	453
120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals by commune</i>	461
121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cereals per capita by commune</i>	469
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	474
123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	475
124 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	476
125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of paddy by commune</i>	477

Biểu Table	Trang Page
126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of paddy by commune</i>	485
127 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of paddy by commune</i>	493
128 Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of Spring paddy by commune</i>	501
129 Năng suất gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of Spring paddy by commune</i>	509
130 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of Spring paddy by commune</i>	517
131 Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of Autumn paddy by commune</i>	525
132 Năng suất gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of Autumn paddy by commune</i>	533
133 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of Autumn paddy by commune</i>	541
134 Diện tích gieo trồng lúa Thu Đông phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of Autumn Winter paddy by commune</i>	549
135 Năng suất gieo trồng lúa Thu Đông phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of Autumn Winter paddy by commune</i>	557
136 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of Autumn Winter paddy by commune</i>	565
137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of maize by commune</i>	573
138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Yield of maize by commune</i>	581
139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of maize by commune</i>	589
140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	597
141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of some annual crops by commune</i>	598

Biểu Table	Trang Page
142 Diện tích gieo trồng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Diện tích gieo trồng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã</i>	606
143 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of sugar-cane by commune</i>	614
144 Diện tích gieo trồng cỏ phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of sedge by commune</i>	622
145 Sản lượng cỏ phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of sedge by commune</i>	630
146 Diện tích gieo trồng lạc (đậu phộng) phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of peanut by commune</i>	638
147 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of peanut by commune</i>	646
148 Diện tích gieo trồng đỗ tương (đậu nành) phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of soya-bean by commune</i>	654
149 Sản lượng đỗ tương (đậu nành) phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of soya-bean by commune</i>	662
150 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	670
151 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of some perennial industrial crops by commune</i>	672
152 Diện tích hiện có dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of coconut by commune</i>	680
153 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of coconut by commune</i>	688
154 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of coconut by commune</i>	696
155 Diện tích hiện có ca cao phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of cacao by commune</i>	704
156 Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of cacao by commune</i>	712

Biểu Table	Trang Page
157 Sản lượng ca cao phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of cacao by commune</i>	720
158 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of fruit farming by commune</i>	728
159 Diện tích hiện có cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of organe by commune</i>	736
160 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of organe by commune</i>	744
161 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of organe by commune</i>	752
162 Diện tích hiện có sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of durian by commune</i>	760
163 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of durian by commune</i>	768
164 Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of durian by commune</i>	776
165 Diện tích hiện có quýt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of manderin by commune</i>	784
166 Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of manderin by commune</i>	792
167 Sản lượng quýt phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of manderin by commune</i>	800
168 Diện tích hiện có bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of pomelo by commune</i>	808
169 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of pomelo by commune</i>	816
170 Sản lượng bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of pomelo by commune</i>	824
171 Diện tích hiện có dứa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of pineapple by commune</i>	832

Biểu Table	Trang Page
172 Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of pineapple by commune</i>	840
173 Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of pineapple by commune</i>	848
174 Diện tích hiện có nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of longan by commune</i>	856
175 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of longan by commune</i>	864
176 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of longan by commune</i>	872
177 Diện tích hiện có xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of mango by commune</i>	880
178 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of mango by commune</i>	888
179 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of mango by commune</i>	896
180 Diện tích hiện có thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Planted area of blue dragon by commune</i>	904
181 Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area having products of blue dragon by commune</i>	912
182 Sản lượng thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Production of blue dragon by commune</i>	920
183 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	928
184 Số lượng trâu thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of buffaloes as of 1st January by commune</i>	929
185 Số lượng bò thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of cattles as of 1st January by commune</i>	937
186 Số lượng lợn thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pigs as of 1st January by commune</i>	945
187 Số lượng gia cầm thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of poultry as of 1st January by commune</i>	953

Biểu Table	Trang Page
188 Số lượng dê, cừu thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of goat, sheep as of 1st January by commune</i>	961
189 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Living weight of buffaloes by commune</i>	969
190 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Living weight of cattle by commune</i>	977
191 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Living weight of pig by commune</i>	985
192 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Living weight of poultry by commune</i>	993
193 Hiện trạng rừng đến 31/12 năm 2025 <i>Area of forest as of 31st December 2025</i>	1001
194 Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of forest as of 31st December 2025 by commune</i>	1002
195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	1007
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	1008
197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of newly concentrated planted forest by commune</i>	1009
198 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	1025
199 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	1026
200 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Water surface area of aquaculture by commune</i>	1027
201 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	1043
202 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	1044

Biểu
Table

Trang
Page

203	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành cấp xã <i>Production of fishery by commune</i>	1045
204	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	1061

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING **2025**

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)

4.154



4.105

Sản lượng lúa
Production of paddy



49

Sản lượng ngô
Production of maize

SẢN LƯỢNG THỊT HỜI XUẤT CHUỒNG Living weight of livestock (Tấn - Tons)



Trâu - Buffaloes
459



Bò - Cattles
21.907



Lợn - Pig
146.512



Gia cầm - Poultry
66.401

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC Gross output of wood (m³)

150.250

155.923



2024

2025

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Production of fishery (Nghìn tấn - Thous. tons)

Khai thác - Catch

120

132



2024

2025

Nuôi trồng - Aquaculture

878

937



2024

2025

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
205	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	1071
206	Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	1072
207	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices</i>	1074
208	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm <i>Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December by class</i>	1076
209	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	1077
210	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	1078
211	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	1079
212	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	1081

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

2025

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG *Retail sales of goods and services* (Tỷ đồng - Bill. dong)

168.744



Bán lẻ hàng hóa
Retail sale
125.486



**Dịch vụ lưu trú,
ăn uống**
*Accommodation, food
and beverage service*
21.221



**Du lịch
lữ hành**
Tourism
322



Dịch vụ khác
Other service
21.715



CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu	Trang
<i>Table</i>	<i>Page</i>
213 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	1091
214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 as compared to previous month</i>	1092
215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in 2025 compared with previous month</i>	1094
216 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, in rural area in 2025 as compared to previous month</i>	1096
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 as compared to December, 2024</i>	1098
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the</i>	1100
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 as compared to base period 2020</i>	1102
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	1104
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm	1105

Biểu

Trang

Table

Page

*Consumer price index, gold and USD price index of December
compared to the same period of previous year*

222

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

1106

**CHỈ SỐ GIÁ
PRICE**

2025

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2025 SO VỚI NĂM 2024 (%)
Average consumer price index in 2025 compared to 2024 (%)

102,42



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
Food and foodstuff
101,84



Đồ uống và thuốc lá
Beverage and cigarette
102,57

May mặc, mũ nón, giày dép
Garment, hat, footwear
101,10



Nhà ở và vật liệu xây dựng
Housing and construction materials
103,99

Thiết bị và đồ dùng gia đình
Household equipment and goods
101,40



Thuốc và dịch vụ y tế
Medicament and health care services
111,92

Giao thông
Transport
97,11



Bưu chính viễn thông
Post and communication
99,95

Giáo dục
Education
99,95



Văn hóa, giải trí và du lịch
Culture, sport, entertainments
101,39

Hàng hóa và dịch vụ khác
Other consumer goods and services
106,04



VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

**Biểu
Table**

**Trang
Page**

223	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	1117
224	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	1119
225	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	1120
226	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	1121
227	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	1122
228	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	1123
229	Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of broadband internet subscribers</i>	1124

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

2025

VẬN TẢI - Transport

Hành khách
Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

73.365
Nghìn người
Thous. persons

↑ 14,5%
So với 2024
Compared to 2024



Luân chuyển
Passengers traffic

2.147.450
Nghìn người.km
Thous. persons.km

↑ 18,7%
So với 2024
Compared to 2024

Hàng hóa
Freight

Vận chuyển
Freight carried

27.896
Nghìn tấn
Thous. tons

↑ 4,8%
So với 2024
Compared to 2024



Luân chuyển
Freight traffic

4.904.688
Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

↑ 19,2%
So với 2024
Compared to 2024

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
Postal services and telecommunications



Số lượng thuê bao điện thoại, Internet
Number of telephone, Internet subscribers
(Thuê bao - Subscribers)



3.647.913



3.450.161

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
230 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education</i>	1137
231 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-schools by commune</i>	1138
232 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes/groups of children of pre-school education by commune</i>	1143
233 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	1148
234 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of preschool teachers by commune</i>	1150
235 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of preschool pupils by district</i>	1155
236 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	1160
237 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	1162
238 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of schools of general education in school year 2025-2026 by commune</i>	1163
239 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes of general education in school year 2025-2026 by commune</i>	1171
240 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	1179
241 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	1181

Biểu Table	Trang Page
242 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	1182
243 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of teachers of general education in school year 2025-2026 by commune</i>	1183
244 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pupils of general education in school year 2025-2026 by commune</i>	1191
245 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	1199
246 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	1200
247 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2024-2025 by commune</i>	1201
248 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	1209
249 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	1210
250 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	1211
251 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	1212
252 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	1213
253 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	1214
254 Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	1215

255	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	1216
------------	--	-------------

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education

Trường - School

723



26.016

Giáo viên
Teacher
(Người - Person)



558.633

Học sinh
Pupil
(Học sinh - Pupil)



35

Học sinh/
Lớp học
Pupil/Class
(Học sinh - Pupil)



21

Học sinh/
Giáo viên
Pupil/Teacher
(Học sinh - Pupil)

ĐÀO TẠO
Training

02

Trường Đại học
University

27.802

Sinh viên
Student



05

Trường Cao đẳng
Colleges

8.768

Sinh viên
Student

**Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
256 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	1239
257 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	1240
258 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2025 by types of ownership</i>	1241
259 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of health establishments in 2025 by commune</i>	1242
260 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of hospital beds in 2025 by commune</i>	1248
261 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	1254
262 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2025 by types of ownership</i>	1255
263 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of medical staffs in 2025 by commune</i>	1256
264 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune</i>	1264
265 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by commune</i>	1272
266 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by kind of malnutrition</i>	1277
267 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	1278

Biểu Table		Trang Page
268	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	1279
269	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	1280
270	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	1281
271	Trật tự an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	1282
272	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	1283
273	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	1284
274	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	1285

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

2025



2.550

Cơ sở y tế
Health establishments



28

Giường bệnh/10.000 dân cư
Beds/10,000 inhabitants



9

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ
Living standards



5.585

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dong)



0,70%

Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate